

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LEVITRUE VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LEVITRUE VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LEVITRUE VIET NAM INVEST JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: LEVITRUE., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109477520

**3. Ngày thành lập:** 29/12/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số NV2.4 khu chức năng đô thị Tây Mỗ, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0917983689 - 0971253689

Fax:

Email: [Levitruenvietnam@gmail.com](mailto:Levitruenvietnam@gmail.com)

Website: <https://levitruetrue.com.vn/>

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện                                                                                                                                                                                                  | 4649        |
| 2.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng                                                                                                                     | 4659        |
| 3.  | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                            | 4772        |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4632(Chính) |
| 5.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4651        |
| 6.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                             | 4741        |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                          | 8299        |
| 8.  | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773        |
| 9.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4662        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản, tư vấn bất động sản, quản lý bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6820 |
| 11. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Thiết kế kiến trúc công trình; - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; - Thiết kế cơ - điện công trình; - Thiết kế cấp - thoát nước công trình; - Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.                                                                                             | 7110 |
| 12. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4721 |
| 13. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4722 |
| 14. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4690 |
| 15. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4711 |
| 16. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1391 |
| 17. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1392 |
| 18. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4223 |
| 19. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4291 |
| 20. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4292 |
| 21. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4293 |
| 22. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4321 |
| 23. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1393 |
| 24. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1520 |
| 25. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 26. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4101 |
| 27. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4102 |
| 28. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4211 |
| 29. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4212 |
| 30. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4221 |
| 31. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4222 |
| 32. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4322 |

|     |                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Khai thác thủy sản biển<br>Chi tiết: Thu nhặt các loại sinh vật biển dùng làm nguyên liệu như: Ngọc trai tự nhiên                                                                                                         | 0311 |
| 34. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm dược liệu cơ bản và các chế phẩm dược, sản xuất sản phẩm thuốc và hoá dược.                                                                      | 2100 |
| 35. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                    | 2023 |
| 36. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                          | 4633 |
| 37. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                            | 4723 |
| 38. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                            | 1410 |
| 39. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                      | 1430 |
| 40. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                            | 1512 |
| 41. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                | 2610 |
| 42. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                 | 2620 |
| 43. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                            | 2630 |
| 44. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                        | 2640 |
| 45. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                                                                                                                                                             | 1511 |
| 46. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                                                                                                                | 3240 |
| 47. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                      | 4641 |
| 48. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                          | 4771 |
| 49. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                  | 4764 |
| 50. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                        | 4652 |
| 51. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                 | 4742 |
| 52. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                    | 4311 |
| 53. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                         | 4312 |
| 54. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                            | 4330 |
| 55. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                   | 4663 |
| 56. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu                                                                                                                                                                                     | 2420 |
| 57. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan<br>Chi tiết: - Sản xuất ngọc trai nhân tạo; - Sản xuất đồ trang sức - Sản xuất đá quý và đá bán quý, bao gồm đá công nghiệp và đá quý hoặc bán quý tái phục hồi hoặc nhân tạo; | 3211 |
| 58. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                         | 4669 |
| 59. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                   | 1623 |
| 60. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                       | 1702 |
| 61. | In ấn                                                                                                                                                                                                                     | 1811 |
| 62. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                  | 1812 |
| 63. | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>Chi tiết: Sản xuất bao bì từ plastic                                                                                                                                                      | 2220 |

6. **Vốn điều lệ:** 3.999.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 399.900

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức     | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ THỊ HÀ          | Số 32/6 Nguyễn Cao Luyện, Phường Trường Thi, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     | 037185002128                                                                                |         |
|     |                    |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                          | Tổng số                   | 79.980     | 799.800.000           | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                          | Cổ phần phổ thông         | 79.980     | 799.800.000           | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                          |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN TRUNG THÀNH | 32/6 Nguyễn Cao Luyện, Phường Trường Thi, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam    | Cổ phần phổ thông         | 47.988     | 479.880.000           | 12,000    | 038084017668                                                                                |         |
|     |                    |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                          | Tổng số                   | 47.988     | 479.880.000           | 12,000    |                                                                                             |         |
|     |                    |                                                                                          |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |            |                                                                       |                           |         |               |        |                  |
|---|------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | LÊ VIỆT TU | thôn Anh Trỗi, Xã Quỳnh Lưu, Huyện Nho quan, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 271.932 | 2.719.320.000 | 68,000 | 0370900029<br>22 |
|   |            |                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |            |                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |            |                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |            |                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |            |                                                                       | Tổng số                   | 271.932 | 2.719.320.000 | 68,000 |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN TRUNG THÀNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 26/09/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 038084017668

Ngày cấp: 26/03/2019

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 32/6 Nguyễn Cao Luyện, Phường Trường Thi, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số nhà NV6.14 Khu chức năng đô thị Tây Mỗ Viglacera, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội